

Bài thi môn: Tiếng Anh lớp 6

I. Chọn từ khác loại

- | | | | |
|-----------------|----------------|------------|----------------|
| 1. A. bike | B. bus | C. plane | D. photo |
| 2. A. beautiful | B. big | C. market | D. noisy |
| 3. A. train | B. post office | C. clinic | D. supermarket |
| 4. A. mother | B. father | C. brother | D. doctor |

II. Chia động từ trong ngoặc

1. They (be) engineers.
2. She (live) on Tran Phu street
3. Phong (not/ listen)..... to the music every day.
4. Look! Minh (play) soccer.

III. Chọn đáp án đúng

1. Hi. My name is John. What's _____ name? - My name's Lan.
A. my B. her C. his D. your
2. How many books does Ba _____ ? - He has eight.
A. have B. has C. to have D. having
3. Does Lan have Math on Tuesday? - No, she _____.
A. don't B. doesn't C. hasn't D. haven't
4. She _____ her teeth every evening.
A. brush B. to brush C. brushing D. brushes
5. What is she doing ? - She _____ to music.
A. listen B. listens C. is listening D. listening
6. He has breakfast _____ six o'clock.
A. in B. at C. on D. for
7. My school is _____ to a hospital.
A. near B. next C. beside D. between

8. Where is _____ school? - It's in the country.

- A. Nams' B. Nam C. the Nam's D. Nam's

IV. Chọn đáp án có chứa từ có phần gạch chân phát âm khác với những từ còn lại

1. A. house B. home C. hotel D. hour
2. A. truck B. bus C. ruler D. lunch

V. Đọc đoạn văn và điền T (true) cho những câu đúng, F (false) cho những câu sai

My name is Mai. I am a student at Thang Long School. It is in the country. Every morning, I get up at five o'clock. I take a shower, have breakfast and go to school at 6.30. I have classes from 7.00 to 11.15. At 12.00 I have lunch at school. In the afternoon, I do the housework and play volleyball. In the evening, I watch television or listen to music and do my homework. I go to bed at 10.30.

1. Mai is a student at Thang Long School.
2. Mai goes to school at half past six.
3. She does the housework and plays volleyball in the afternoon.
4. In the evening, she doesn't watch television.

VI. Sắp xếp lại để thành một câu hoàn chỉnh

1. lives/ he/ near/post-office/the

.....

2. listens / Nam / after / to / school / music .

.....

3. school / city / is / my / the / in

.....